TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN BIÊN** **TỈNH TÂY NNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07-3-2019
V/v: Tranh chấp của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**:*** Bà Nguyễn Thị Na.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thân;

2. Bà Trần Thị Bạch Tuyết.

***- Thư ký phiên tòa**:* Ông Nguyễn Trung Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Nnh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Vịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Nnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1969;

Cư trú tại: Tổ 9, khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tây Nnh, vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1972;

Cư trú tại: Tổ 9, ấp S, xã TT, huyện B, tỉnh Tây Nnh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 12 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà N tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 1990 không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, từ tháng năm 2010 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về tính tình, dẫn đến vợ chồng cự cãi với nhau thường xuyên. Ông và bà N sống ly thân với nhau từ năm 2010, nay ông yêu cầu được ly hôn với bà N;

- Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng ông và bà N có hai con chung là cháu Phạm Văn X, sinh ngày 16/6 1992 và cháu Phạm Thị Tuyết N, sinh ngày 29/11/ 1993. Hiện nay cháu X, cháu N đã thành Nên tự lao động nuôi sống được bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án bị đơn bà Đỗ Thị Ni trình bày:

- Về hôn nhân: Bà đồng ý với lời trình bày của ông H về quá trình chung sống vợ chồng. Nay ông H yêu cầu ly hôn bà đồng ý ly hôn với ông H;

- Về con chung: Bà xác nhận bà và ông H có 02 con chung như lời ông H trình bày. Hiện nay cháu X, cháu N đã thành Nên tự lao động nuôi sống được bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu giải quyết.

* Tại phiên toà sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Phạm Văn H, bị đơn bà Đỗ Thị N vắng mặt;

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý, quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhận: Không công nhận ông H, bà N là vợ chồng;

Về con chung: Không đặt ra giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết;

Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

+ Về kiến nghị khắc phục: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Nnh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 25/02/2019 ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà N.

[2] Về hôn nhân: Ông H, bà N chung sống như vợ chồng từ năm 1990 đến nay có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn nên việc chung sống giữa ông H, bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị N.

[3] Về con chung: Ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị N có hai con chung là cháu Phạm Văn X, sinh ngày 16/6 1992 và cháu Phạm Thị Tuyết N, sinh ngày 29/11/ 1993. Xét thấy hiện nay cháu X, cháu N đã thành Nên tự lao động nuôi sống được bản thân nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị N.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị N không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0005939 ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Nnh; ông Phạm Văn H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- PKTNV TAND tỉnh Tây Nnh;
- VKSND tỉnh Tây Nnh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn.(L).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Na